

PHẦN 2 – BÀI TẬP

DẠNG 1: BÀI TẬP VỀ CẤU TẠO SỐ.

Bài 1. Điền số hoặc chữ thích hợp vào chỗ trống .

Số gồm có	Viết số	Đọc số
6 trăm, 4 chục, 8 đơn vị		
	705	
3 trăm, 5 chục, 5 đơn vị		
		Bốn trăm mười bốn
	206	

Bài 2. Điền số hoặc chữ thích hợp vào chỗ trống .

Số gồm có	Viết số	Đọc số
4 nghìn, 8 trăm, 5 chục, 3 đơn vị		
	7563	
8 nghìn, 4 trăm, 5 đơn vị		
		Ba mươi hai nghìn ba trăm năm mươi lăm
	6386	

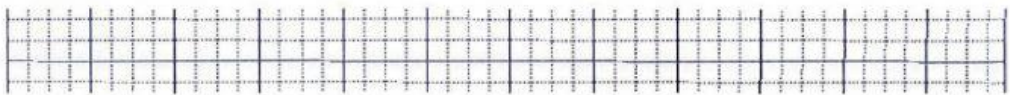
Bài 3. Viết theo mẫu .

a) Số $34\ 625 = 30\ 000 + 4\ 000 + 600 + 20 + 5$

Đọc là: **Ba mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi lăm.**

b) Số $8362 =$

Đọc là

c) Số 25 435 = 

Đọc là 

d) Số 9876 = 

Đọc là 

e) Số 42 024 = 

Đọc là 

g) Số 45 943 = 

Đọc là 

Bài 4. Điền dấu “> ; < ; =” thích hợp vào ô trống .

a) 2389  2388

b) 5001  4000 + 1000

c) 5878  6878

d) 95361 - 1  95631 + 1

e) 12 545  15 465

g) 82 453  82 347

h) 9009  9000 + 9

i) 98 756  98 755

Bài 5. Sắp xếp các số 7865; 7658; 6875; 8675; 8756 theo thứ tự từ bé đến lớn .



Bài 6. Sắp xếp các số 32 768; 43 272; 33 876; 43 273; 43 237 theo thứ tự từ lớn đến bé .



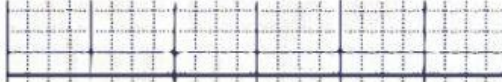
Bài 7. Viết số thích hợp vào chỗ chấm .

a) 1200; 1300; 1400; 1500; 

b) 2310; 2320; 2330; 2340; 

c) 1000; 2000; 3000; 4000; 

Bài 8. Viết số, biết số đó gồm :

a) Bảy nghìn, tám trăm, sáu chục, bảy đơn vị: 

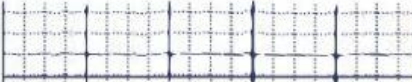
b) Sáu nghìn, bảy trăm, ba đơn vị: 

c) Bảy nghìn, chín trăm: 

d) Ba chục nghìn, tám trăm, hai chục, năm đơn vị: 

e) Sáu chục nghìn, ba nghìn, tám trăm, hai chục: 

Bài 9. Hãy viết và đọc các số sau .

a) Số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau được viết là: 

Đọc là 

b) Số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau được viết là: 

Đọc là 

c) Số có bốn chữ số giống nhau và có hàng chục là 5 được viết là: 

Đọc là 